



qián bì

钱币

noun · coin; currency

Example Sentences

Tā shōu jí le hěn duō gǔ dài qián bì
他收集了很多古代钱币。

He collected many ancient coins.

Zhè zhǒng qián bì yǐ jīng bù zài liú tōng le
这种钱币已经不再流通了。

This type of coin is no longer in circulation.

Trace each character, then write the word on your own.

钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱									
币	币	币	币	币	币	币				